

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000001	VU HOANG TRA MY	女	2006-08-14	038306025624	LE 3.11	
2	H42607850200000002	TRINH THI NHAT LINH	女	2006-07-07	038306026017	LE 3.11	
3	H42607850200000003	HO THI HUYEN TRANG	女	2009-09-24	038309013093	LE 3.11	
4	H42607850200000004	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-05-15	038309017974	LE 3.11	
5	H42607850200000005	HOANG THI DOAN TRANG	女	2009-09-29	038309021565	LE 3.11	
6	H42607850200000006	NGUYEN TRAN LE QUYEN	女	2009-03-14	038309030203	LE 3.11	
7	H42607850200000007	TRAN MANH HUNG	男	1995-08-23	040095029224	LE 3.11	
8	H42607850200000008	HOANG ANH TU	男	1999-05-10	040099017225	LE 3.11	
9	H42607850200000009	HOANG THI NHI	女	1995-07-06	040195029055	LE 3.11	
10	H42607850200000010	LE HAI ANH	女	1997-05-11	040197007518	LE 3.11	
11	H42607850200000011	VO THI THU THAO	女	1998-11-04	040198012701	LE 3.11	
12	H42607850200000012	NGUYEN VAN HIEU	男	2001-11-02	040201019989	LE 3.11	
13	H42607850200000013	NGUYEN DUC LUONG	男	2004-07-27	040204016029	LE 3.11	
14	H42607850200000014	NGUYEN CHINH NGUYEN	男	2004-12-23	040204019376	LE 3.11	
15	H42607850200000015	NGUYEN DUY KHANH	男	2013-04-04	040213008709	LE 3.11	
16	H42607850200000016	PHAN THUY TRANG	女	2004-05-26	040304001067	LE 3.11	
17	H42607850200000017	DO THUAN VY	女	2005-11-17	040305001672	LE 3.11	
18	H42607850200000018	HA THI LIEU	女	2006-11-08	040306008507	LE 3.11	
19	H42607850200000019	TRUONG THI THAO UYEN	女	2009-05-11	040309015657	LE 3.11	
20	H42607850200000020	NGUYEN THI BAO LINH	女	2009-09-03	040309024722	LE 3.11	
21	H42607850200000021	BUI NGUYEN HA PHUONG	女	2009-11-17	040309030639	LE 3.11	
22	H42607850200000022	TRAN THI KIM AU	女	2010-10-21	040310001949	LE 3.11	
23	H42607850200000023	CAO VU HA LINH	女	2010-01-30	040310024912	LE 3.11	
24	H42607850200000024	NGUYEN THI CAM	女	1992-07-18	042192000133	LE 3.11	
25	H42607850200000025	PHAN THI KHANH LINH	女	2003-08-30	042303000149	LE 3.11	
26	H42607850200000026	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2009-04-09	042309003267	LE 3.11	
27	H42607850200000027	HO THI LUA	女	2002-01-10	045302003878	LE 3.11	
28	H42607850200000028	HUYNH NHAT LINH	女	2009-04-11	049309002183	LE 3.11	
29	H42607850200000029	NGUYEN QUANG HUNG	男	1994-09-24	056094014607	LE 3.11	
30	H42607850200000030	PHAN HA PHUONG	女	2007-07-11	056307002569	LE 3.11	
31	H42607850200000031	NGUYEN TUYET NHUNG	女	2005-12-07	064305001478	LE 3.11	
32	H42607850200000032	NGUYEN THI YEN	女	2007-06-03	064307007754	LE 3.11	
33	H42607850200000033	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1999-10-07	066199008003	LE 3.11	
34	H42607850200000034	LE MINH XUYEN	女	2001-03-09	067301000380	LE 3.11	
35	H42607850200000035	NONG THI THU CUC	女	2004-08-04	068304004685	LE 3.11	
36	H42607850200000036	NGUYEN NGOC NHU QUYNH	女	2006-05-14	079306002192	LE 3.11	
37	H42607850200000037	BUI TUAN ANH	男	1997-11-15	080097009407	LE 3.11	
38	H42607850200000038	NGUYEN HAI TRUNG	男	2003-09-08	231203000056	LE 3.11	
39	H42607850200000039	DANG KHOI NGUYEN	男	2009-03-31	001209067265	LE 3.11	
40	H42607850200000040	PHUNG DIEU MY	女	1999-09-05	001199031934	LE 3.11	
41	H42607850200000041	DO KY DUYEN	女	2009-04-30	001309030882	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000042	TRINH THI MINH HUE	女	2001-01-02	036301007389	LE 4.12	
2	H42607850200000043	PHAM NGOC THAO MY	女	2002-02-18	036302004553	LE 4.12	
3	H42607850200000044	VU THI HOAI ANH	女	2003-06-07	036303002608	LE 4.12	
4	H42607850200000045	TRAN THI THU	女	2003-03-27	036303008226	LE 4.12	
5	H42607850200000046	LE THU GIANG	女	2004-04-27	036304007728	LE 4.12	
6	H42607850200000047	PHAM HOAI ANH	女	2005-03-05	036305003208	LE 4.12	
7	H42607850200000048	TRAN MY VAN	女	2006-06-16	036306012146	LE 4.12	
8	H42607850200000049	PHAM THI THOA	女	2006-02-02	036306013934	LE 4.12	
9	H42607850200000050	DO THI HUE	女	2006-03-17	036306016903	LE 4.12	
10	H42607850200000051	NINH THI QUYNH TRANG	女	2007-08-23	036307000719	LE 4.12	
11	H42607850200000052	NGUYEN MAI ANH	女	2007-11-05	036307006789	LE 4.12	
12	H42607850200000053	NGUYEN HA LINH	女	2009-11-24	036309000858	LE 4.12	
13	H42607850200000054	NGUYEN THI THOA	女	2009-08-26	036309005549	LE 4.12	
14	H42607850200000055	LAI THI THUY DUONG	女	2009-10-14	036309010352	LE 4.12	
15	H42607850200000056	VU DUC THANG	男	2002-01-23	037202003455	LE 4.12	
16	H42607850200000057	DUONG QUOC DAT	男	2006-01-21	037206001208	LE 4.12	
17	H42607850200000058	NGUYEN THANH AN	男	2006-12-19	037206005152	LE 4.12	
18	H42607850200000059	PHAM DUC TOAN	男	2006-09-26	037206005448	LE 4.12	
19	H42607850200000060	DANG HOAI THUONG	女	2006-03-01	037306003596	LE 4.12	
20	H42607850200000061	TRAN PHUONG LINH	女	2007-12-19	037307000422	LE 4.12	
21	H42607850200000062	CAO THI NGAN	女	2008-09-11	037308008257	LE 4.12	
22	H42607850200000063	NGUYEN NGOC MINH ANH	女	2009-04-22	037309000681	LE 4.12	
23	H42607850200000064	DO KHANH NGOC	女	2009-08-30	037309005164	LE 4.12	
24	H42607850200000065	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2009-10-05	037309005862	LE 4.12	
25	H42607850200000066	DINH HUYEN TRANG	女	2009-11-08	037309009093	LE 4.12	
26	H42607850200000067	NGUYEN TRONG HUY	男	1992-08-10	038092003550	LE 4.12	
27	H42607850200000068	PHAM VAN QUANG	男	1992-05-05	038092029185	LE 4.12	
28	H42607850200000069	VU KHAC THAI	男	1992-01-10	038092045583	LE 4.12	
29	H42607850200000070	HOANG VAN CUONG	男	1996-09-17	038096005676	LE 4.12	
30	H42607850200000071	LE THI TRANG	女	1991-02-04	038191004203	LE 4.12	
31	H42607850200000072	HA THI HANG	女	1998-08-13	038198006081	LE 4.12	
32	H42607850200000073	LUONG THI THANH	女	2000-04-16	038300019903	LE 4.12	
33	H42607850200000074	NGUYEN THI LAN	女	2001-01-15	038301004298	LE 4.12	
34	H42607850200000075	LE THI NHI	女	2001-10-20	038301006210	LE 4.12	
35	H42607850200000076	DANG KHANH HUYEN	女	2002-11-06	038302002611	LE 4.12	
36	H42607850200000077	MAI THI PHUONG	女	2002-04-05	038302017351	LE 4.12	
37	H42607850200000078	VU THI HONG	女	2004-12-06	038304024976	LE 4.12	
38	H42607850200000079	PHAM THI HAO	女	2004-02-24	038304026203	LE 4.12	
39	H42607850200000080	LE MINH NGOC KHANH	女	2005-09-05	038305006842	LE 4.12	
40	H42607850200000081	DOAN THI GIANG	女	2005-05-14	038305024389	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000082	TRAN QUANG THAI	nam	2009-11-14	034209002690	LE 4.14	
2	H42607850200000083	NGUYEN VAN DUNG	nam	2009-07-12	034209004819	LE 4.14	
3	H42607850200000084	NGUYEN THI THU THUY	nữ	2000-09-08	034300001020	LE 4.14	
4	H42607850200000085	TRAN THI NGOC HUYEN	nữ	2000-11-06	034300007479	LE 4.14	
5	H42607850200000086	LE THI DIEU HA	nữ	2000-11-29	034300009507	LE 4.14	
6	H42607850200000087	PHAM THI QUYNH	nữ	2001-04-06	034301004564	LE 4.14	
7	H42607850200000088	NGUYEN PHUONG THAO	nữ	2003-01-08	034303000420	LE 4.14	
8	H42607850200000089	BUI THI HA	nữ	2003-04-02	034303011699	LE 4.14	
9	H42607850200000090	VUONG THI LIEN HOA	nữ	2003-11-10	034303013763	LE 4.14	
10	H42607850200000091	PHAM NGUYEN THUY ANH	nữ	2004-09-01	034304000335	LE 4.14	
11	H42607850200000092	PHAM THI SAO MAI	nữ	2004-09-12	034304000689	LE 4.14	
12	H42607850200000093	PHAM THI NGA	nữ	2004-12-22	034304002477	LE 4.14	
13	H42607850200000094	NGUYEN MINH DIU	nữ	2004-01-11	034304008897	LE 4.14	
14	H42607850200000095	NGUYEN THI MINH ANH	nữ	2005-12-24	034305001550	LE 4.14	
15	H42607850200000096	BUI QUYNH THU	nữ	2006-02-03	034306008589	LE 4.14	
16	H42607850200000097	PHAM THI BICH NGOC	nữ	2006-12-22	034306012675	LE 4.14	
17	H42607850200000098	NGUYEN THI HONG TUOI	nữ	2007-08-26	034307001561	LE 4.14	
18	H42607850200000099	BUI THI NHU QUYNH	nữ	2007-11-16	034307001680	LE 4.14	
19	H42607850200000100	DANG THI XOAN	nữ	2007-05-16	034307010444	LE 4.14	
20	H42607850200000101	NGUYEN THI DIEP	nữ	2007-12-19	034307014670	LE 4.14	
21	H42607850200000102	LE HOAI NHI	nữ	2007-11-11	034307015459	LE 4.14	
22	H42607850200000103	HOANG ILAI YEN	nữ	2007-10-18	034307016497	LE 4.14	
23	H42607850200000104	DAO MINH CHUC	nữ	2008-02-11	034308015658	LE 4.14	
24	H42607850200000105	PHAM THI KIM NGAN	nữ	2009-09-27	034309001671	LE 4.14	
25	H42607850200000106	HOANG NGOC ANH	nữ	2009-09-01	034309003731	LE 4.14	
26	H42607850200000107	TRAN THU HANG	nữ	2009-09-10	034309003881	LE 4.14	
27	H42607850200000108	PHAM PHUONG MAI	nữ	2009-10-03	034309004857	LE 4.14	
28	H42607850200000109	BUI THI XUAN MAI	nữ	2009-11-13	034309006226	LE 4.14	
29	H42607850200000110	TRAN THI THU HUYEN	nữ	2009-09-18	034309006523	LE 4.14	
30	H42607850200000111	NGUYEN THI MINH CHAU	nữ	2009-10-16	034309009734	LE 4.14	
31	H42607850200000112	NGUYEN PHAM KHANH NGOC	nữ	2009-08-24	034309009765	LE 4.14	
32	H42607850200000113	NGUYEN HOANG THU HUYEN	nữ	2009-10-06	034309009924	LE 4.14	
33	H42607850200000114	TRAN THUY ANH	nữ	2009-06-30	034309010449	LE 4.14	
34	H42607850200000115	BUI THI MINH THU	nữ	2009-08-28	034309011998	LE 4.14	
35	H42607850200000116	NGUYEN THI NGOC BICH	nữ	2009-10-13	034309013786	LE 4.14	
36	H42607850200000117	NGUYEN THI TUYET NHI	nữ	2009-04-29	034309013957	LE 4.14	
37	H42607850200000118	DANG THI THU HA	nữ	2009-07-21	034309015010	LE 4.14	
38	H42607850200000119	PHAM KHANH LINH	nữ	2009-09-05	034309015976	LE 4.14	
39	H42607850200000120	NGUYEN KHANH HA MY	nữ	2009-12-04	034309019655	LE 4.14	
40	H42607850200000121	TRAN THU HA	nữ	2010-09-26	034310000178	LE 4.14	
41	H42607850200000122	VO THI THANH DIEP	nữ	2010-04-17	034310000925	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000123	NGUYEN THI HONG TUOI	女	2007-07-28	027307008141	LE 5.17	
2	H42607850200000124	NGUYEN THI MINH HANG	女	2008-05-01	027308000669	LE 5.17	
3	H42607850200000125	SU THI HONG HANH	女	2008-09-16	027308003591	LE 5.17	
4	H42607850200000126	NGUYEN THI HA LINH	女	2008-05-07	027308006546	LE 5.17	
5	H42607850200000127	NGUYEN THI BAO YEN	女	2008-04-22	027308006817	LE 5.17	
6	H42607850200000128	DO THI MINH HANG	女	2008-06-23	027308007452	LE 5.17	
7	H42607850200000129	NGUYEN NGOC TUONG VY	女	2008-04-16	027308010254	LE 5.17	
8	H42607850200000130	DANG THI THIUY CHII	女	2008-04-04	027308010818	LE 5.17	
9	H42607850200000131	HOANG THI MINH THU	女	2009-10-29	027309001154	LE 5.17	
10	H42607850200000132	TRAN MINH THAO	女	2009-09-30	027309001204	LE 5.17	
11	H42607850200000133	NGUYEN THI BAO CHAM	女	2009-05-28	027309001262	LE 5.17	
12	H42607850200000134	NGUYEN THI THU HIEN	女	2009-01-10	027309002135	LE 5.17	
13	H42607850200000135	NGUYEN THI KHANH LY	女	2009-04-09	027309002896	LE 5.17	
14	H42607850200000136	NGO KIM OANH	女	2009-02-02	027309003636	LE 5.17	
15	H42607850200000137	NGUYEN THI THU THUY	女	2009-09-16	027309004489	LE 5.17	
16	H42607850200000138	TRUONG HA GIANG	女	2009-01-13	027309005102	LE 5.17	
17	H42607850200000139	NGUYEN HUYEN LINH	女	2009-08-23	027309008470	LE 5.17	
18	H42607850200000140	VU THI BIEN	女	2009-08-26	027309010121	LE 5.17	
19	H42607850200000141	TRAN THI THUY DUONG	女	2009-09-13	027309010386	LE 5.17	
20	H42607850200000142	NGUYEN NGOC HA GIANG	女	2009-12-02	027309011560	LE 5.17	
21	H42607850200000143	NGUYEN HOANG PHUONG TRINH	女	2009-03-06	027309012392	LE 5.17	
22	H42607850200000144	DO VAN TRUONG	男	2003-11-26	030203002796	LE 5.17	
23	H42607850200000145	DAO MINH THE	男	2006-05-03	030206004018	LE 5.17	
24	H42607850200000146	LY VIET HOA	男	2007-07-26	030207001115	LE 5.17	
25	H42607850200000147	NGUYEN DUY DUC	男	2009-11-04	030209006964	LE 5.17	
26	H42607850200000148	TRAN THI THU HANG	女	2002-01-16	030302005668	LE 5.17	
27	H42607850200000149	NGUYEN THI VAN	女	2004-10-02	030304002492	LE 5.17	
28	H42607850200000150	NGUYEN NGOC HA	女	2006-02-02	030306008125	LE 5.17	
29	H42607850200000151	PHAM THUY DUONG	女	2009-09-17	030309005367	LE 5.17	
30	H42607850200000152	TA NGOC LINH	女	2009-02-03	030309014431	LE 5.17	
31	H42607850200000153	LE NHAT HA	女	2009-11-07	030309016650	LE 5.17	
32	H42607850200000154	DO THAO NGUYEN	女	2009-04-13	030309016994	LE 5.17	
33	H42607850200000155	NGUYEN DINH DANG	男	1997-01-12	031097005372	LE 5.17	
34	H42607850200000156	LE THI HANG	女	1991-12-31	031191022637	LE 5.17	
35	H42607850200000157	DOAN THI SON	女	1992-05-03	031192015466	LE 5.17	
36	H42607850200000158	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1999-12-26	031199000872	LE 5.17	
37	H42607850200000159	LE TAT ANH TU	男	2003-09-15	031203002290	LE 5.17	
38	H42607850200000160	MAI QUI VUONG	男	2003-07-22	031203004876	LE 5.17	
39	H42607850200000161	TRAN DOAN HUY	男	2003-12-18	031203007194	LE 5.17	
40	H42607850200000162	TRAN QUANG KHANH	男	2004-12-27	031204009451	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000163	TRƯƠNG THỊ THU HANG	女	2009-03-21	026309011366	LE 5.18	
2	H42607850200000164	NGUYEN VAN NHO	男	1978-10-06	027078009171	LE 5.18	
3	H42607850200000165	NGUYEN VAN BAC	男	1984-05-25	027084001252	LE 5.18	
4	H42607850200000166	NGUYEN VAN SON	男	1994-11-26	027094006938	LE 5.18	
5	H42607850200000167	NGUYEN DINH NHAN	男	1998-10-02	027098010928	LE 5.18	
6	H42607850200000168	LE CONG VIET ANH	男	1999-06-28	027099006431	LE 5.18	
7	H42607850200000169	LE THI HOA HAU	女	1989-02-04	027189011915	LE 5.18	
8	H42607850200000170	MAC THI LE QUYNH	女	1990-01-18	027190002718	LE 5.18	
9	H42607850200000171	NGUYEN THI THU HA	女	1991-07-16	027191000458	LE 5.18	
10	H42607850200000172	NGUYEN THI THU HIEN	女	1992-05-30	027192002450	LE 5.18	
11	H42607850200000173	NGUYEN THI THANH HAU	女	1992-05-30	027192014566	LE 5.18	
12	H42607850200000174	PHAN THI MEN	女	1994-07-27	027194007708	LE 5.18	
13	H42607850200000175	HOANG THI HONG	女	1994-12-20	027194008906	LE 5.18	
14	H42607850200000176	NGUYEN THI LUAT	女	1996-05-21	027196002113	LE 5.18	
15	H42607850200000177	DAM THI TUYET TRINH	女	1996-09-21	027196009724	LE 5.18	
16	H42607850200000178	NGUYEN THUY QUYNH	女	1997-09-25	027197001888	LE 5.18	
17	H42607850200000179	NGUYEN THI HUONG	女	1997-12-28	027197006184	LE 5.18	
18	H42607850200000180	NGUYEN VAN HOANG	男	2001-11-10	027201001654	LE 5.18	
19	H42607850200000181	NGUYEN VAN DUC	男	2003-08-30	027203001940	LE 5.18	
20	H42607850200000182	NGUYEN QUOC NGHI	男	2003-12-15	027203009933	LE 5.18	
21	H42607850200000183	NGUYEN VAN HOA	男	2004-11-16	027204003876	LE 5.18	
22	H42607850200000184	TRAN VAN THINH	男	2005-01-11	027205005267	LE 5.18	
23	H42607850200000185	NGUYEN VAN HAI DANG	男	2008-06-02	027208009083	LE 5.18	
24	H42607850200000186	LE VAN THINH	男	2008-10-15	027208010783	LE 5.18	
25	H42607850200000187	LUU DAC DONG	男	2009-12-03	027209002281	LE 5.18	
26	H42607850200000188	NGUYEN QUANG MINH	男	2009-08-26	027209004636	LE 5.18	
27	H42607850200000189	NGO NGOC TINH	男	2009-12-10	027209005047	LE 5.18	
28	H42607850200000190	NGUYEN GIA LONG	男	2009-11-23	027209012286	LE 5.18	
29	H42607850200000191	NGUYEN THI THANH THUY	女	2004-06-10	0273004007588	LE 5.18	
30	H42607850200000192	NGUYEN THI NGOC	女	2001-07-19	027301009265	LE 5.18	
31	H42607850200000193	NGUYEN HUONG GIANG	女	2002-10-22	027302007471	LE 5.18	
32	H42607850200000194	DUONG PHUONG LINH	女	2003-12-07	027303000240	LE 5.18	
33	H42607850200000195	DANG THI HANG	女	2003-08-02	027303000958	LE 5.18	
34	H42607850200000196	MAN THI QUYNH	女	2004-09-02	027304001591	LE 5.18	
35	H42607850200000197	HOANG THI HAI YEN	女	2004-12-31	027304010009	LE 5.18	
36	H42607850200000198	VU THI YEN NHI	女	2004-10-28	027304010493	LE 5.18	
37	H42607850200000199	NGUYEN THU HUE	女	2005-09-06	027305002054	LE 5.18	
38	H42607850200000200	NGUYEN THI TO PHUONG	女	2005-02-16	027305010760	LE 5.18	
39	H42607850200000201	NGO HUONG GIANG	女	2006-06-30	027306002179	LE 5.18	
40	H42607850200000202	TRAN THI NGOC MAI	女	2006-10-13	027306005884	LE 5.18	
41	H42607850200000203	NGUYEN THUY LINH	女	2007-01-15	027307001983	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000204	BUI THI HAI HA	女	2005-06-19	025305009458	LE 5.21	
2	H42607850200000205	BUI NGOC LIEN	女	2006-08-16	025306000486	LE 5.21	
3	H42607850200000206	TRAN DIEU LINH	女	2006-06-12	025306002436	LE 5.21	
4	H42607850200000207	NGUYEN HA TRANG	女	2006-10-04	025306003091	LE 5.21	
5	H42607850200000208	LE THI KHANH LY	女	2007-09-07	025307005553	LE 5.21	
6	H42607850200000209	LE HUYEN TRANG	女	2007-08-31	025307009765	LE 5.21	
7	H42607850200000210	NGUYEN THU HUYEN	女	2008-11-28	025308012441	LE 5.21	
8	H42607850200000211	DO THU HA	女	2009-10-02	025309003126	LE 5.21	
9	H42607850200000212	NGUYEN YEN NHI	女	2009-09-22	025309005753	LE 5.21	
10	H42607850200000213	TA THI KIEU TRANG	女	2009-08-31	025309010827	LE 5.21	
11	H42607850200000214	HOANG THI MINH THU	女	2009-10-25	025309011089	LE 5.21	
12	H42607850200000215	NGUYEN YEN LINH	女	2010-09-05	025310007302	LE 5.21	
13	H42607850200000216	NGUYEN THI THANH MAI	女	2010-04-03	025310013996	LE 5.21	
14	H42607850200000217	PHAM TUAN MINH	男	1999-05-11	026099005581	LE 5.21	
15	H42607850200000218	TA THI VAN	女	1990-07-09	026190004121	LE 5.21	
16	H42607850200000219	NGUYEN THI KHANH NINH	女	1997-09-19	026197002332	LE 5.21	
17	H42607850200000220	DAM THI THUONG GIANG	女	1997-12-10	026197005988	LE 5.21	
18	H42607850200000221	TRAN THUY LINH	女	1999-09-01	026199005064	LE 5.21	
19	H42607850200000222	PHAN DINH TUAN	男	2004-02-08	026204001099	LE 5.21	
20	H42607850200000223	TRAN CONG VINH	男	2004-05-26	026204002242	LE 5.21	
21	H42607850200000224	NGUYEN VAN THANG	男	2005-11-17	026205009747	LE 5.21	
22	H42607850200000225	NGUYEN GIA KHANH	男	2009-11-03	026209002789	LE 5.21	
23	H42607850200000226	NGUYEN MINH HUY	男	2009-12-23	026209005736	LE 5.21	
24	H42607850200000227	NGUYEN HOANG PHUONG	女	2003-08-11	026303005425	LE 5.21	
25	H42607850200000228	TRAN THI NGOC	女	2004-09-27	026304002710	LE 5.21	
26	H42607850200000229	NGUYEN THI VAN ANH	女	2004-07-11	026304007497	LE 5.21	
27	H42607850200000230	NGUYEN THI THAO	女	2005-10-16	026305000805	LE 5.21	
28	H42607850200000231	TRAN THI THANH HUYEN	女	2005-10-13	026305002537	LE 5.21	
29	H42607850200000232	DANG THI CHAU ANH	女	2005-05-07	026305002743	LE 5.21	
30	H42607850200000233	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-11-21	026305003083	LE 5.21	
31	H42607850200000234	HOANG THI THU QUYEN	女	2006-02-26	026306000729	LE 5.21	
32	H42607850200000235	NGUYEN THI HUE NHU	女	2006-09-07	026306001492	LE 5.21	
33	H42607850200000236	DO UYEN SA	女	2008-10-16	026308002969	LE 5.21	
34	H42607850200000237	PHUNG THI THU HANG	女	2009-09-29	026309001232	LE 5.21	
35	H42607850200000238	NGHIEM VAN NHI	女	2009-08-31	026309001450	LE 5.21	
36	H42607850200000239	PHUNG ANH DUONG	女	2009-07-25	026309005226	LE 5.21	
37	H42607850200000240	TRAN THI HA LINH	女	2009-10-30	026309005692	LE 5.21	
38	H42607850200000241	NGUYEN MAI PHUONG THUY	女	2009-07-02	026309007282	LE 5.21	
39	H42607850200000242	PHUNG THI KIM DUNG	女	2009-04-20	026309008798	LE 5.21	
40	H42607850200000243	NGUYEN MAI HUYEN	女	2009-05-04	026309009033	LE 5.21	
41	H42607850200000244	DUONG KHANH LY	女	2009-11-27	026309010317	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000245	NGUYEN PHU NAM	nam	2005-04-14	031205004672	LE4.22	
2	H42607850200000246	TRAN CONG MINH	nam	2006-11-07	031206003058	LE4.22	
3	H42607850200000247	PHAM LAN PHUONG	nữ	2001-04-23	031301001890	LE4.22	
4	H42607850200000248	CAO THI DAO HANH	nữ	2002-11-05	031302008147	LE4.22	
5	H42607850200000249	PHAM THI NGAN	nữ	2003-09-03	031303000889	LE4.22	
6	H42607850200000250	NGUYEN THI MINH ANH	nữ	2004-12-30	031304003704	LE4.22	
7	H42607850200000251	BUI THI TAM NHI	nữ	2005-12-30	031305003962	LE4.22	
8	H42607850200000252	VU THI NHUNG	nữ	2005-09-26	031305006251	LE4.22	
9	H42607850200000253	HOANG THANH GIANG	nữ	2006-07-26	031306002642	LE4.22	
10	H42607850200000254	LE THI MAI PHUONG	nữ	2008-11-30	031308008028	LE4.22	
11	H42607850200000255	HUO GIA HAN	nữ	2009-11-05	031309001985	LE4.22	
12	H42607850200000256	TRAN HA PHUONG	nữ	2009-11-18	031309004560	LE4.22	
13	H42607850200000257	PHUNG THI PHUONG ANH	nữ	2009-10-21	031309011868	LE4.22	
14	H42607850200000258	PHAM THANH NGAN	nữ	2010-11-17	031310010496	LE4.22	
15	H42607850200000259	NGUYEN DANG ANH	nam	1999-06-15	033099001122	LE4.22	
16	H42607850200000260	DU THI NGA	nữ	1997-11-15	033197001449	LE4.22	
17	H42607850200000261	TRAN DUC LONG	nam	2009-01-06	033209004550	LE4.22	
18	H42607850200000262	HA NGOC DIEP	nữ	2003-02-07	033303004349	LE4.22	
19	H42607850200000263	DANG THI PHUONG OANH	nữ	2004-11-13	033304001826	LE4.22	
20	H42607850200000264	VU THU TRANG	nữ	2004-06-12	033304006281	LE4.22	
21	H42607850200000265	NGUYEN THI NU	nữ	2005-05-23	033305005344	LE4.22	
22	H42607850200000266	DO NGOC MAI	nữ	2005-10-08	033305009764	LE4.22	
23	H42607850200000267	DANG NGOC MAI	nữ	2006-06-25	033306006500	LE4.22	
24	H42607850200000268	NGUYEN DO MAI ANH	nữ	2007-06-23	033307009177	LE4.22	
25	H42607850200000269	HOANG KHANH CHI	nữ	2009-03-17	033309000106	LE4.22	
26	H42607850200000270	NGUYEN THI THUY DUNG	nữ	2009-07-17	033309009986	LE4.22	
27	H42607850200000271	NGUYEN THI HA	nữ	1992-02-20	034192017436	LE4.22	
28	H42607850200000272	PHAM THI TUONG	nữ	1994-08-28	034194006528	LE4.22	
29	H42607850200000273	NGUYEN THI THIET	nữ	1994-11-17	034194014409	LE4.22	
30	H42607850200000274	DAO MINH THU	nữ	1997-01-05	034197012538	LE4.22	
31	H42607850200000275	PHI THI THU TRA	nữ	1998-05-19	034198002217	LE4.22	
32	H42607850200000276	BUI KHANH HUYEN	nữ	1999-10-16	034198008253	LE4.22	
33	H42607850200000277	VU THI HOAI ANH	nữ	1999-12-20	034199014265	LE4.22	
34	H42607850200000278	PHAM HONG THAI	nam	2002-09-18	034202000083	LE4.22	
35	H42607850200000279	PHAM VAN PHUC TIEN	nam	2002-12-10	034202010954	LE4.22	
36	H42607850200000280	NGUYEN THANH LONG	nam	2003-07-29	034203008924	LE4.22	
37	H42607850200000281	VU CONG DUC	nam	2003-08-23	034203012397	LE4.22	
38	H42607850200000282	TRAN VAN LONG	nam	2003-02-26	034203013230	LE4.22	
39	H42607850200000283	NGUYEN VAN CHIEN	nam	2005-04-23	034205017558	LE4.22	
40	H42607850200000284	DINH CONG CHI	nam	2006-06-07	034206009280	LE4.22	
41	H42607850200000285	DAO NGOC TRUONG	nam	2007-05-01	034207002405	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

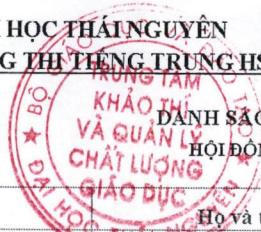


DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000286	DO THI KIM NGAN	女	2009-09-30	024309015639	LR 1.1	
2	H42607850200000287	TA HUYEN TRANG	女	2009-10-07	024309015885	LR 1.1	
3	H42607850200000288	HA CAM VY	女	2010-09-24	024310000429	LR 1.1	
4	H42607850200000289	NGUYEN THI QUYNH VI	女	2010-11-??	024310003797	LR 1.1	
5	H42607850200000290	NGUYEN KHANH NGAN	女	2010-04-28	024310005298	LR 1.1	
6	H42607850200000291	NGUYEN THI PHUONG UYEN	女	2010-11-13	024310006689	LR 1.1	
7	H42607850200000292	VU HOANG LINH	女	2010-08-31	024310008751	LR 1.1	
8	H42607850200000293	NGUYEN ANH THU	女	2010-07-30	024310010133	LR 1.1	
9	H42607850200000294	NGUYEN LE MINH ANH	女	2010-08-21	024310011724	LR 1.1	
10	H42607850200000295	TRAN THI BICH DUONG	女	2010-07-12	024310015473	LR 1.1	
11	H42607850200000296	TONG QUANG MANH	男	1995-07-07	025095011974	LR 1.1	
12	H42607850200000297	LUONG TIEU BINH	男	1998-08-09	025098001713	LR 1.1	
13	H42607850200000298	DU THI TUYET	女	1992-06-04	025192005888	LR 1.1	
14	H42607850200000299	HA THI THU PHUONG	女	1994-08-12	025194012060	LR 1.1	
15	H42607850200000300	NGUYEN THI HAI YEN	女	1995-10-08	025195007098	LR 1.1	
16	H42607850200000301	TRAN THI DIEU PHUONG	女	1997-07-07	025197002272	LR 1.1	
17	H42607850200000302	DOAN PHUONG HA	女	1998-10-04	025198007467	LR 1.1	
18	H42607850200000303	LE VAN LAM	男	2001-12-21	025201006103	LR 1.1	
19	H42607850200000304	NGUYEN DUC HUNG	男	2004-01-30	025204000190	LR 1.1	
20	H42607850200000305	NGUYEN HAI DANG	男	2005-12-02	025205001337	LR 1.1	
21	H42607850200000306	NGUYEN VAN HUNG	男	2006-06-02	025206002606	LR 1.1	
22	H42607850200000307	HA TRUNG KIEN	男	2006-10-05	025206009681	LR 1.1	
23	H42607850200000308	NGUYEN THI NHU NGOC	女	2009-07-23	025209012106	LR 1.1	
24	H42607850200000309	TRAN MY HANH	女	2000-07-21	025300007789	LR 1.1	
25	H42607850200000310	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2003-07-11	025303001451	LR 1.1	
26	H42607850200000311	DO THI MAI CHINH	女	2003-10-11	025303006093	LR 1.1	
27	H42607850200000312	TRAN PHUONG LINH	女	2003-10-29	025303010842	LR 1.1	
28	H42607850200000313	NGUYEN THI ANH NGUYET	女	2004-10-08	025304006911	LR 1.1	
29	H42607850200000314	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-04-19	025305000855	LR 1.1	
30	H42607850200000315	NGUYEN THI AN	女	2005-05-17	025305001632	LR 1.1	
31	H42607850200000316	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-08-29	025305002224	LR 1.1	
32	H42607850200000317	DANG THI THANH LOAN	女	2005-02-12	025305002226	LR 1.1	
33	H42607850200000318	NGUYEN QUYNH NGA	女	2005-09-17	025305002443	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000319	DANG THI THUY NGA	女	2004-06-30	024304013180	LR 1.2	
2	H42607850200000320	TRAN THI XUAN	女	2005-11-27	024305003701	LR 1.2	
3	H42607850200000321	DUONG THI THANH THUY	女	2005-07-12	024305004200	LR 1.2	
4	H42607850200000322	DO THI HUYEN TRANG	女	2006-12-21	024306000460	LR 1.2	
5	H42607850200000323	VU THUY LINH	女	2006-06-24	024306001323	LR 1.2	
6	H42607850200000324	NGUYEN THI THU HUONG	女	2006-09-21	024306009181	LR 1.2	
7	H42607850200000325	NGO THI DIEU HUYEN	女	2006-11-09	024306012177	LR 1.2	
8	H42607850200000326	DANG THI MINH THU	女	2006-08-11	024306013323	LR 1.2	
9	H42607850200000327	VU THI TIENHI CHUOC	女	2007-07-12	024307014543	LR 1.2	
10	H42607850200000328	DANG THI HONG NHUNG	女	2007-10-18	024307015300	LR 1.2	
11	H42607850200000329	LU NGOC HA LINH	女	2008-10-11	024308007895	LR 1.2	
12	H42607850200000330	DOAN THI ANH NGOC	女	2008-06-28	024308009241	LR 1.2	
13	H42607850200000331	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-07-23	024308014160	LR 1.2	
14	H42607850200000332	NGUYEN THI DO QUYEN	女	2009-01-30	024309000556	LR 1.2	
15	H42607850200000333	TRAN THUY TRANG	女	2009-11-05	024309002154	LR 1.2	
16	H42607850200000334	TONG NGOC KHANH LY	女	2009-05-19	024309003005	LR 1.2	
17	H42607850200000335	NGUYEN DUONG NGOC ANH	女	2009-11-28	024309003243	LR 1.2	
18	H42607850200000336	DUONG THI QUYNH NHU	女	2009-07-02	024309003601	LR 1.2	
19	H42607850200000337	TRINH BAO YEN	女	2009-07-17	024309003956	LR 1.2	
20	H42607850200000338	NGUYEN THI NHU NGOC	女	2009-11-24	024309004255	LR 1.2	
21	H42607850200000339	HOANG NGOC DIEP	女	2009-08-10	024309004280	LR 1.2	
22	H42607850200000340	DAM THI MINH ANH	女	2009-07-21	024309005399	LR 1.2	
23	H42607850200000341	BUI HAI ANH	女	2009-06-09	024309005460	LR 1.2	
24	H42607850200000342	NGUYEN THI VAN DUNG	女	2009-11-06	024309005718	LR 1.2	
25	H42607850200000343	DUONG THI THU UYEN	女	2009-12-17	024309005752	LR 1.2	
26	H42607850200000344	DO THI DUYEN	女	2009-02-01	024309005803	LR 1.2	
27	H42607850200000345	LE PHUONG THUY	女	2009-02-01	024309005987	LR 1.2	
28	H42607850200000346	DOAN THANH THIEU	女	2009-08-26	024309006336	LR 1.2	
29	H42607850200000347	TU HOANG MAI LINH	女	2009-07-30	024309006722	LR 1.2	
30	H42607850200000348	HA THANH HOAI	女	2009-09-09	024309006752	LR 1.2	
31	H42607850200000349	NGUYEN GIA MINH	女	2009-11-25	024309006756	LR 1.2	
32	H42607850200000350	NGUYEN THI VAN ANH	女	2009-07-05	024309007705	LR 1.2	
33	H42607850200000351	HA PHUONG ANH	女	2009-12-30	024309008991	LR 1.2	
34	H42607850200000352	LUU NGUYEN NGOC DUYEN	女	2009-10-01	024309009014	LR 1.2	
35	H42607850200000353	DUONG THI VAN ANH	女	2009-11-25	024309009433	LR 1.2	
36	H42607850200000354	TRAN THANH TRUC	女	2009-10-30	024309011740	LR 1.2	
37	H42607850200000355	NGUYEN THI NGOC NHI	女	2009-10-16	024309012405	LR 1.2	
38	H42607850200000356	NGO THAO HAN	女	2009-08-11	024309013345	LR 1.2	
39	H42607850200000357	GIAP THI LIEN	女	2009-11-02	024309013450	LR 1.2	
40	H42607850200000358	DANG THI MAI CHAU	女	2009-09-24	024309014118	LR 1.2	
41	H42607850200000359	NGUYEN THI MINH TU	女	2009-02-26	024309014535	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000360	DANG HUYEN MY	女	2009-10-21	022309010399	LR 2.3	
2	H42607850200000361	BUI THI OANH DIEP	女	2009-02-23	022309010549	LR 2.3	
3	H42607850200000362	NGUYEN THU NGOC	女	2009-08-24	022309011214	LR 2.3	
4	H42607850200000363	LE YEN VY	女	2009-05-16	022309012096	LR 2.3	
5	H42607850200000364	NGUYEN HA ANH	女	2009 07 25	022309012329	LR 2.3	
6	H42607850200000365	TRAN HUYEN TRAM	女	2009-05-03	022309012372	LR 2.3	
7	H42607850200000366	TRAN BAO LINH	女	2010-06-24	022310011369	LR 2.3	
8	H42607850200000367	BUI DUC LAM	男	1997-07-12	024097005573	LR 2.3	
9	H42607850200000368	NGUYEN MINH HIEU	男	1998-04-11	024098002694	LR 2.3	
10	H42607850200000369	BUI THI THANH DUNG	女	1992-11-29	024192006634	LR 2.3	
11	H42607850200000370	NGUYEN THI THANH THIEP	女	1993-03-03	024193017358	LR 2.3	
12	H42607850200000371	LE THI VAN ANH	女	1993-11-22	024193019596	LR 2.3	
13	H42607850200000372	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	1998-01-12	024198004024	LR 2.3	
14	H42607850200000373	LA THI HANG	女	1998-03-26	024198007189	LR 2.3	
15	H42607850200000374	PHAM THI THAO	女	1999-07-10	024199008959	LR 2.3	
16	H42607850200000375	DANG THI THU	女	1999-08-22	024199010298	LR 2.3	
17	H42607850200000376	NGUYEN VAN PHUC	男	2000-03-28	024200016241	LR 2.3	
18	H42607850200000377	LUU VAN DAI	男	2003-07-02	024203004920	LR 2.3	
19	H42607850200000378	NGUYEN VAN MINH	男	2003-01-23	024203008275	LR 2.3	
20	H42607850200000379	TRAN DUY ANH	男	2004-09-17	024204003127	LR 2.3	
21	H42607850200000380	NGUYENTRONG HIEU	男	2004-07-02	024204004332	LR 2.3	
22	H42607850200000381	TRAN VAN HUNG	男	2004-03-19	024204005324	LR 2.3	
23	H42607850200000382	NGUYEN MANH CUONG	男	2005-08-04	024205008799	LR 2.3	
24	H42607850200000383	PHAM THANH TUNG	男	2005-03-03	024205010326	LR 2.3	
25	H42607850200000384	NGUYEN BA THANH	男	2006-10-31	024206013865	LR 2.3	
26	H42607850200000385	NGUYEN NHU TRONG	男	2009-07-29	024209003434	LR 2.3	
27	H42607850200000386	DO THANH MINH	男	2009-12-09	024209003531	LR 2.3	
28	H42607850200000387	LUONG NHU HUNG	男	2009-06-15	024209003689	LR 2.3	
29	H42607850200000388	VUONG DUC QUYET	男	2009-08-15	024209008183	LR 2.3	
30	H42607850200000389	NGUYEN DUC TRUNG	男	2009-08-14	024209010682	LR 2.3	
31	H42607850200000390	TRAN THU HANG	女	2001-08-25	024301009206	LR 2.3	
32	H42607850200000391	NGO THI THUY	女	2002-05-01	024302006397	LR 2.3	
33	H42607850200000392	VY THI HONG GAM	女	2002-08-17	024302009490	LR 2.3	
34	H42607850200000393	TRAN THI YEN	女	2003-08-18	024303006044	LR 2.3	
35	H42607850200000394	NGUYEN THI LINH	女	2003-01-21	024303006046	LR 2.3	
36	H42607850200000395	CHU THI HUYEN	女	2003-07-07	024303008912	LR 2.3	
37	H42607850200000396	NGUYEN THI OANH	女	2003-07-18	024303010641	LR 2.3	
38	H42607850200000397	NGO THI THAO	女	2003-01-20	024303013590	LR 2.3	
39	H42607850200000398	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-03-07	024304002916	LR 2.3	
40	H42607850200000399	NGUYEN THI KHANH DOAN	女	2004-11-22	024304010347	LR 2.3	
41	H42607850200000400	NGUYEN NGOC CHAM	女	2004-08-31	024304012101	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000401	PHAM BICH HIEN	女	1999-11-02	022199002945	LR 2.4	
2	H42607850200000402	NGUYEN BA CUONG	男	2000-02-23	022200002345	LR 2.4	
3	H42607850200000403	NGUYEN VAN CONG	男	2000-01-02	022200007429	LR 2.4	
4	H42607850200000404	NGUYEN THANH TUNG	男	2002-11-01	022202005928	LR 2.4	
5	H42607850200000405	LE TRUNG DUNG	男	2004-04-23	022204000027	LR 2.4	
6	H42607850200000406	VU LY DUC	男	2005-01-23	022205001572	LR 2.4	
7	H42607850200000407	VU VAN HIEU	男	2005-03-30	022205004210	LR 2.4	
8	H42607850200000408	NGUYEN HOANG NAM	男	2005-11-08	022205005472	LR 2.4	
9	H42607850200000409	NGO VIET HOANG	男	2005-09-27	022205008879	LR 2.4	
10	H42607850200000410	TRAN VAN HIEU	男	2005-05-18	022205011033	LR 2.4	
11	H42607850200000411	LY DUY ANH	男	2006-12-31	022206003138	LR 2.4	
12	H42607850200000412	NGUYEN QUANG VINH	男	2007-05-30	022207008389	LR 2.4	
13	H42607850200000413	NGUYEN MANH HUY	男	2009-12-26	022209006256	LR 2.4	
14	H42607850200000414	LUONG VAN HOANG	男	2009-10-09	022209007322	LR 2.4	
15	H42607850200000415	DOAN HOANG HIEP	男	2009-10-14	022209009901	LR 2.4	
16	H42607850200000416	NGO MANH HAI	男	2009-06-12	022209011349	LR 2.4	
17	H42607850200000417	NGUYEN THI HA	女	2000-06-29	022300004027	LR 2.4	
18	H42607850200000418	HOANG THI DUNG	女	2000-11-13	022300006945	LR 2.4	
19	H42607850200000419	PHAM LE XUAN HUONG	女	2001-08-13	022301007167	LR 2.4	
20	H42607850200000420	NGUYEN THAO UYEN	女	2003-05-21	022303002637	LR 2.4	
21	H42607850200000421	VU THI THANH NHAN	女	2003-09-04	022303006583	LR 2.4	
22	H42607850200000422	LE THI HA LINH	女	2004-03-11	022304003871	LR 2.4	
23	H42607850200000423	NGUYEN HA MY	女	2005-11-25	022305001353	LR 2.4	
24	H42607850200000424	NGUYEN THI HOA	女	2005-06-29	022305003113	LR 2.4	
25	H42607850200000425	HOANG THI DAO	女	2005-04-11	022305010625	LR 2.4	
26	H42607850200000426	DANG CAO THANH LAN	女	2006-12-01	022306006967	LR 2.4	
27	H42607850200000427	DO THI THAO HIEN	女	2006-10-10	022306009220	LR 2.4	
28	H42607850200000428	BUI THI THANH MAI	女	2008-08-28	022308007816	LR 2.4	
29	H42607850200000429	PHAM BICH LIEN	女	2009-01-19	022309000549	LR 2.4	
30	H42607850200000430	PHAM LE HA ANH	女	2009-09-25	022309001298	LR 2.4	
31	H42607850200000431	PHAM MINH PHUONG	女	2009-07-27	022309003414	LR 2.4	
32	H42607850200000432	DINH THI QUYNH CHI	女	2009-02-09	022309006416	LR 2.4	
33	H42607850200000433	TRAN KHANH THU	女	2009-10-16	022309007146	LR 2.4	
34	H42607850200000434	DINH NGOC MAI	女	2008-08-05	022309007622	LR 2.4	
35	H42607850200000435	KHAU TRIEU DUYEN	女	2009-06-12	022309007899	LR 2.4	
36	H42607850200000436	LEO KHANH LINH	女	2009-05-13	022309008045	LR 2.4	
37	H42607850200000437	HOANG THI THU NGAN	女	2009-01-02	022309008243	LR 2.4	
38	H42607850200000438	PHAM MINH ANH	女	2009-09-22	022309009303	LR 2.4	
39	H42607850200000439	TRAN HAI ANH	女	2009-05-21	022309009885	LR 2.4	
40	H42607850200000440	CHIU QUYNH TRANG	女	2009-03-31	022309009916	LR 2.4	
41	H42607850200000441	NGUYEN VAN HAI	女	2009-09-29	022309010155	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.5



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000442	NGUYEN KIEU PHUONG ANH	女	2009-10-19	019309000427	LR 2.5	
2	H42607850200000443	DINH THUY CHI	女	2009-10-16	019309002548	LR 2.5	
3	H42607850200000444	NGUYEN THUY LINH	女	2009-10-07	019309008393	LR 2.5	
4	H42607850200000445	LE THI QUYNH NGÀ	女	2009-07-13	019309012380	LR 2.5	
5	H42607850200000446	NGUYEN BUI KHANH NHI	女	2012-06-23	019312003700	LR 2.5	
6	H42607850200000447	LY HOANG HOI	男	1995-04-05	020095000246	LR 2.5	
7	H42607850200000448	DINH THI THIEM	女	1988-09-17	020188011817	LR 2.5	
8	H42607850200000449	HOANG THI HONG	女	1993-09-26	020193005422	LR 2.5	
9	H42607850200000450	HOANG VAN VI	男	2003-07-03	020203007358	LR 2.5	
10	H42607850200000451	HOANG TRONG AN	男	2007-05-15	020207003922	LR 2.5	
11	H42607850200000452	NONG MINH THIEN	男	2007-10-14	020207004121	LR 2.5	
12	H42607850200000453	LY THI THU GIANG	女	2000-05-26	020300003219	LR 2.5	
13	H42607850200000454	MA THI HUONG LY	女	2000-08-28	020300006531	LR 2.5	
14	H42607850200000455	MA THI LAN	女	2003-02-22	0203003376	LR 2.5	
15	H42607850200000456	HOANG THI HUE	女	2001-02-06	020301003242	LR 2.5	
16	H42607850200000457	HOANG THI BE	女	2001-04-04	020301007875	LR 2.5	
17	H42607850200000458	TRIEU HA LINH	女	2002-06-23	020302003671	LR 2.5	
18	H42607850200000459	VI THI DUYEN	女	2003-10-06	020303006218	LR 2.5	
19	H42607850200000460	TRIEU THUY HUONG	女	2004-01-06	020304002417	LR 2.5	
20	H42607850200000461	LE UYEN MAN	女	2009-01-23	020309000117	LR 2.5	
21	H42607850200000462	PHAM HOAI THU	女	1992-03-18	022192002913	LR 2.5	
22	H42607850200000463	DINH THI THUY HANG	女	1996-01-22	022196009700	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000464	TRẦN NHƯ THAO	♂	1994-07-12	019094007128	LR 2.6	
2	H42607850200000465	BUI DAC TRUNG	♂	1997-09-05	019097008364	LR 2.6	
3	H42607850200000466	DO THI KIM DUNG	♀	1982-06-19	019182012397	LR 2.6	
4	H42607850200000467	NGO THI MAI ANH	♀	1990-01-15	019190003693	LR 2.6	
5	H42607850200000468	PHAN THI MINH YEN	♀	1993-10-02	019193010149	LR 2.6	
6	H42607850200000469	HOANG HA LINH	♀	1995-04-01	019195006308	LR 2.6	
7	H42607850200000470	DUONG THI PHUONG THAO	♀	1999-06-01	019199008914	LR 2.6	
8	H42607850200000471	TRẦN DUY NHẬT	♂	2000-05-12	019200001163	LR 2.6	
9	H42607850200000472	LE VIET LONG	♂	2000-09-22	019200006369	LR 2.6	
10	H42607850200000473	NGO MINH HIEU	♂	2002-06-12	019202010161	LR 2.6	
11	H42607850200000474	THAN TIEN DUNG	♂	2003-12-23	019203000483	LR 2.6	
12	H42607850200000475	CHU VAN SY	♂	2003-01-07	019203000551	LR 2.6	
13	H42607850200000476	TA XUAN QUY	♂	2003-02-01	019203000835	LR 2.6	
14	H42607850200000477	DO TUAN KHANH	♂	2004-10-16	019204000474	LR 2.6	
15	H42607850200000478	NGUYEN TRUNG HA	♂	2004-02-12	019204004641	LR 2.6	
16	H42607850200000479	NGUYEN VAN QUYEN	♂	2004-11-01	019204010778	LR 2.6	
17	H42607850200000480	NGUYEN MINH DUC	♂	2005-09-04	019205002112	LR 2.6	
18	H42607850200000481	NGUYEN MINH QUANG	♂	2009-10-09	019209000089	LR 2.6	
19	H42607850200000482	TRAN NGOC BICH	♀	2000-11-27	019300007753	LR 2.6	
20	H42607850200000483	NGUYEN THI HUYEN CHANG	♀	2001-08-14	019301004667	LR 2.6	
21	H42607850200000484	HOANG HUYEN TRANG	♀	2001-11-12	019301005657	LR 2.6	
22	H42607850200000485	NGUYEN THU UYEN	♀	2001-03-31	019301008513	LR 2.6	
23	H42607850200000486	NGUYEN THI HONG	♀	2002-09-12	019302003463	LR 2.6	
24	H42607850200000487	CAP THANH MAI	♀	2003-01-19	019303001729	LR 2.6	
25	H42607850200000488	LUU THI HUONG	♀	2003-10-05	019303002419	LR 2.6	
26	H42607850200000489	TRẦN THỊ BÌNH	♀	2003-01-19	019303003946	LR 2.6	
27	H42607850200000490	HOANG THI VAN OANH	♀	2003-06-08	019303007451	LR 2.6	
28	H42607850200000491	TRẦN THỊ THU THUY	♀	2004-08-28	019304002086	LR 2.6	
29	H42607850200000492	LY THU HUYEN	♀	2004-08-26	019304006847	LR 2.6	
30	H42607850200000493	HOANG TRA MY	♀	2004-01-07	019304008566	LR 2.6	
31	H42607850200000494	NGO DIEU LINH	♀	2005-12-08	019305000310	LR 2.6	
32	H42607850200000495	MA THI HUE	♀	2005-08-25	019305001245	LR 2.6	
33	H42607850200000496	TRUONG NGOC HA	♀	2005-09-03	019305003310	LR 2.6	
34	H42607850200000497	NGUYEN THI QUYNH MAI	♀	2005-11-08	019305006384	LR 2.6	
35	H42607850200000498	DUONG THI VAN	♀	2005-08-07	019305009129	LR 2.6	
36	H42607850200000499	HOANG THI QUYEN	♀	2006-10-15	019306000892	LR 2.6	
37	H42607850200000500	PHAM KIEU OANH	♀	2006-11-10	019306009412	LR 2.6	
38	H42607850200000501	NGUYEN MAI HUONG	♀	2007-12-13	019307005336	LR 2.6	
39	H42607850200000502	NGUYEN THI HOA	♀	2007-11-18	019307005441	LR 2.6	
40	H42607850200000503	NGUYEN NAM PHUONG	♀	2007-08-01	019307010323	LR 2.6	
41	H42607850200000504	TRẦN THỊ MINH KHANH	♀	2007-10-25	019307011931	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4260785020000505	DINH KIM CHI	女	2009-01-07	004309004408	LR 3.7	
2	H4260785020000506	DIEP THI OANH	女	1996-06-12	006196003237	LR 3.7	
3	H4260785020000507	LE THI LAN	女	2009-05-31	006309003296	LR 3.7	
4	H4260785020000508	TUONG VAN TUONG	男	1996-02-10	008096004961	LR 3.7	
5	H4260785020000509	DO VAN SON	男	1999-11-18	008099000471	LR 3.7	
6	H4260785020000510	TRAN THI HANG	女	1995-10-15	008195008540	LR 3.7	
7	H4260785020000511	HOANG THI HANG	女	1996-03-13	008196000747	LR 3.7	
8	H4260785020000512	TRAN BINH DUONG	男	2004-10-14	008204002101	LR 3.7	
9	H4260785020000513	LE DAI DUONG	男	2004-09-06	008204002372	LR 3.7	
10	H4260785020000514	TRAN NGOC SON	男	2006-08-20	008206001521	LR 3.7	
11	H4260785020000515	CHU THI KIEU HOAN	女	2007-03-10	008307000059	LR 3.7	
12	H4260785020000516	NGUYEN THI NA	女	2007-11-13	008307008480	LR 3.7	
13	H4260785020000517	DUONG KHANH LY	女	2008-11-14	008308006172	LR 3.7	
14	H4260785020000518	NGUYEN THU HIEN	女	2009-05-14	008309001857	LR 3.7	
15	H4260785020000519	TRAN THU TRA	女	2010-01-26	008310005797	LR 3.7	
16	H4260785020000520	NGUYEN THU HA	女	2010-10-03	008310007925	LR 3.7	
17	H4260785020000521	HANG SEO NAM	男	1997-09-18	010097007015	LR 3.7	
18	H4260785020000522	TRUNG VAN CONG	男	1999-08-03	010099004375	LR 3.7	
19	H4260785020000523	HUA THI HIEN	女	1997-08-16	010197003474	LR 3.7	
20	H4260785020000524	SU VAN DUONG	男	2001-11-01	010201008684	LR 3.7	
21	H4260785020000525	NONG THI CHUYEN	女	2002-12-10	010302002566	LR 3.7	
22	H4260785020000526	TONG NHU Y	女	2009-08-12	010309000478	LR 3.7	
23	H4260785020000527	LE ANH QUAN	男	2012-02-01	011212002435	LR 3.7	
24	H4260785020000528	BUI THI UYEN	女	1999-11-02	014199007086	LR 3.7	
25	H4260785020000529	KHUAT TRUONG THANH	男	2006-11-15	014206003563	LR 3.7	
26	H4260785020000530	VI THI HUONG	女	2000-10-21	014300007164	LR 3.7	
27	H4260785020000531	DINH THI LE	女	2003-02-01	014303005000	LR 3.7	
28	H4260785020000532	VU THI MINH THU	女	2009-05-08	014309016127	LR 3.7	
29	H4260785020000533	LO THI HA CHAM	女	2007-01-12	0143307011527	LR 3.7	
30	H4260785020000534	LUONG TRUNG NGHIA	男	1997-07-04	015097000350	LR 3.7	
31	H4260785020000535	CAO MINH NAM	男	2007-12-18	015207005995	LR 3.7	
32	H4260785020000536	NGUYEN NHAT ANH	男	2008-03-09	015208004206	LR 3.7	
33	H4260785020000537	NGUYEN MANH HUNG	男	2009-10-03	015209003567	LR 3.7	
34	H4260785020000538	TRAN THANH VU	男	2012-12-06	015212004339	LR 3.7	
35	H4260785020000539	LA MINH PHUONG	女	2001-10-16	015301004461	LR 3.7	
36	H4260785020000540	VU THI HA VI	女	2004-07-01	015304006287	LR 3.7	
37	H4260785020000541	TRAN THI KHANH LINH	女	2007-07-10	015307009601	LR 3.7	
38	H4260785020000542	HOANG THANH HANG	女	2008-07-03	015308006614	LR 3.7	
39	H4260785020000543	NGUYEN NGOC LIEN	女	2009-10-10	015309008047	LR 3.7	
40	H4260785020000544	DO THI MAI HONG	女	1997-05-17	017197002320	LR 3.7	
41	H4260785020000545	TRAN HUA NGUYEN HA	男	1990-11-22	019090001177	LR 3.7	

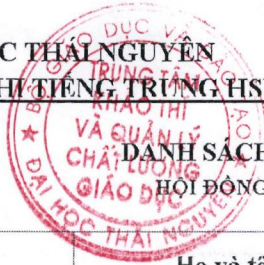
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4260785020000546	NGUYEN THI KIM CUC	女	2003-07-17	001303027383	LR 3.8	
2	H4260785020000547	NGUYEN HUONG LAN	女	2003-12-20	001303031603	LR 3.8	
3	H4260785020000548	NGUYEN QUYNH DUYEN	女	2003-10-19	001303046298	LR 3.8	
4	H4260785020000549	NGUYEN KHANH LINH	女	2004-04-15	001304004190	LR 3.8	
5	II4260785020000550	NGUYEN NHU Y	女	2004-06-15	001304025198	LR 3.8	
6	H4260785020000551	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2004-02-19	001304029763	LR 3.8	
7	H4260785020000552	DINH THI THUY LINH	女	2004-04-22	001304046310	LR 3.8	
8	H4260785020000553	NGUYEN BAO CHI	女	2005-01-21	001305001719	LR 3.8	
9	H4260785020000554	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2005-03-28	001305018993	LR 3.8	
10	H4260785020000555	NGUYEN THUY HANG	女	2005-01-15	001305030470	LR 3.8	
11	H4260785020000556	NGUYEN THI HOAI LY	女	2005-08-22	001305052905	LR 3.8	
12	H4260785020000557	NGUYEN THI KHANH LY	女	2005-06-26	001305053906	LR 3.8	
13	H4260785020000558	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-12-19	001306007839	LR 3.8	
14	H4260785020000559	CAN HUYEN LINH	女	2006-12-04	001306008479	LR 3.8	
15	H4260785020000560	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-05-20	001306017976	LR 3.8	
16	H4260785020000561	NGUYEN DIEU HUYEN	女	2006-12-23	001306062039	LR 3.8	
17	H4260785020000562	PHUONG HAI YEN	女	2007-01-04	001307000994	LR 3.8	
18	H4260785020000563	LE THANH THAO	女	2007-12-25	001307013198	LR 3.8	
19	H4260785020000564	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-07-27	001307033579	LR 3.8	
20	H4260785020000565	LE HOAI ANH	女	2007-07-06	001307037130	LR 3.8	
21	H4260785020000566	NGUYEN MAI PHUONG	女	2007-04-19	001307058313	LR 3.8	
22	H4260785020000567	DONG MINH ANH	女	2009-05-24	001309000574	LR 3.8	
23	H4260785020000568	DO MINH NGUYET	女	2009-12-06	001309004496	LR 3.8	
24	H4260785020000569	HOA NHU Y	女	2009-01-06	001309008110	LR 3.8	
25	H4260785020000570	TRAN THI CHUC	女	2009-01-20	001309023250	LR 3.8	
26	H4260785020000571	HOANG THI VAN ANH	女	2009-09-13	001309026798	LR 3.8	
27	H4260785020000572	VU HOANG GIA HAN	女	2009-02-01	001309032540	LR 3.8	
28	H4260785020000573	NGUYEN MINH PHUONG	女	2009-07-27	001309052002	LR 3.8	
29	H4260785020000574	NGUYEN NHU NGOC	女	2010-11-01	001310014114	LR 3.8	
30	H4260785020000575	PHAM HA LINH	女	2014-02-07	001314014207	LR 3.8	
31	H4260785020000576	PHAN QUANG MINH	男	2007-09-22	002207004152	LR 3.8	
32	H4260785020000577	SUNG MI HA	男	2007-02-11	002207005086	LR 3.8	
33	H4260785020000578	TRAN HOANG LINH	女	2009-11-04	002309002396	LR 3.8	
34	H4260785020000579	LIEN THI TOI	女	1993-11-16	004193006630	LR 3.8	
35	H4260785020000580	SAM THI LA	女	2000-08-03	004300005525	LR 3.8	
36	H4260785020000581	DAM THI THU	女	2001-03-22	004301003943	LR 3.8	
37	H4260785020000582	NGUYEN THI TIEN	女	2003-10-07	004303000343	LR 3.8	
38	H4260785020000583	DAM THI HOA	女	2003-10-26	004303001005	LR 3.8	
39	H4260785020000584	DANG MUI LIU	女	2003-01-28	004303006849	LR 3.8	
40	H4260785020000585	PHUNG MUI LUA	女	2005-06-07	004305002986	LR 3.8	
41	H4260785020000586	DAM THI VAN ANH	女	2006-06-09	004306004403	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000587	NGUYEN VAN THAN	男	1994-10-16	001094016742	LR 3.9	
2	H42607850200000588	NGUYEN DUC CUONG	男	1995-09-05	001095021565	LR 3.9	
3	H42607850200000589	LAM VIET VIET	男	1999-06-07	001099039188	LR 3.9	
4	H42607850200000590	DUONG THI THANH HOA	女	1986-10-12	001186888011	LR 3.9	
5	H42607850200000591	NGUYEN THI NGOC THAO	女	1991-04-09	001191016208	LR 3.9	
6	H42607850200000592	NGO THI PHUONG	女	1993-03-01	001193002084	LR 3.9	
7	H42607850200000593	LE THANH HANG	女	1993-12-29	001193021193	LR 3.9	
8	H42607850200000594	NGUYEN THUY LINH	女	1998-08-02	001198035790	LR 3.9	
9	H42607850200000595	PHAN VAN LONG	男	2002-07-19	001202036695	LR 3.9	
10	H42607850200000596	NGUYEN HAI NAM	男	2003-04-30	001203036560	LR 3.9	
11	H42607850200000597	NGUYEN SON DONG	男	2003-11-03	001203044409	LR 3.9	
12	H42607850200000598	LAI GIA HUY	男	2005-09-11	001205012607	LR 3.9	
13	H42607850200000599	PHAM TIEN DAT	男	2005-08-13	001205038953	LR 3.9	
14	H42607850200000600	HOANG DUC PHU	男	2007-08-15	001207063842	LR 3.9	
15	H42607850200000601	TRAN DUC ANH	男	2008-10-12	001208062185	LR 3.9	
16	H42607850200000602	NGUYEN DUY GIA BAO	男	2008-12-06	001208066755	LR 3.9	
17	H42607850200000603	NGUYEN DUY BAO NAM	男	2009-02-06	001209037211	LR 3.9	
18	H42607850200000604	TRAN MINH HIEN	男	2009-12-17	001209061767	LR 3.9	
19	H42607850200000605	BUI THI MAI	女	2000-05-15	001300031022	LR 3.9	
20	H42607850200000606	DANG HUONG LY	女	2001-06-01	001301008218	LR 3.9	
21	H42607850200000607	LE THI THUY HIEN	女	2003-09-08	001303009338	LR 3.9	
22	H42607850200000608	DINH HAI YEN	女	2008-02-14	019308003965	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42607850200000609	BUI THANH HA	女	2012-11-08	034312015766	IE 4.13	
2	H42607850200000610	TRAN XUAN VIET	男	1990-07-02	035090012014	IE 4.13	
3	H42607850200000611	NGUYEN TRUNG DUNG	男	1994-08-06	035094001434	IE 4.13	
4	H42607850200000612	DANG THANH TAM	女	1996-09-27	035196005663	IE 4.13	
5	H42607850200000613	LE THI NINH	女	1998-08-15	035198002113	IE 4.13	
6	H42607850200000614	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1999-03-22	035199001258	IE 4.13	
7	H42607850200000615	LE VAN HAO	男	2004-11-28	035204003603	IE 4.13	
8	H42607850200000616	NGUYEN TRI BAO	男	2008-10-31	035208005570	IE 4.13	
9	H42607850200000617	NGUYEN THI LAN	女	2001-01-01	035301002244	IE 4.13	
10	H42607850200000618	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2002-08-27	035302003600	IE 4.13	
11	H42607850200000619	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2003-07-28	035303000640	IE 4.13	
12	H42607850200000620	LUONG THI THU PHUONG	女	2003-05-05	035303002746	IE 4.13	
13	H42607850200000621	TRAN HUONG QUYNH	女	2003-01-02	035303004274	IE 4.13	
14	H42607850200000622	CHU THI THAO	女	2004-08-20	035304003491	IE 4.13	
15	H42607850200000623	PHAM THI BICH LE	女	2005-01-22	035305003825	IE 4.13	
16	H42607850200000624	DINH THI HUYEN MY	女	2006-03-25	035306000292	IE 4.13	
17	H42607850200000625	TRAN THI THAO MY	女	2006-11-26	035306000659	IE 4.13	
18	H42607850200000626	PHAM ANH THU	女	2007-08-08	035307000448	IE 4.13	
19	H42607850200000627	PHAM TRAN NGOC ANH	女	2007-12-13	035307002002	IE 4.13	
20	H42607850200000628	TRAN THI LE QUYEN	女	2007-10-21	035307007326	IE 4.13	
21	H42607850200000629	TRAN NGOC ANH	女	2008-02-09	035308002883	IE 4.13	
22	H42607850200000630	LE THI THAO	女	2009-10-28	035309004124	IE 4.13	
23	H42607850200000631	NGUYEN THANH NGOC	女	2009-12-12	035309010149	IE 4.13	
24	H42607850200000632	VU NGOC DUNG	男	1986-08-01	036086003697	IE 4.13	
25	H42607850200000633	BUI TUAN ANH	男	1994-07-03	036094014310	IE 4.13	
26	H42607850200000634	DUONG VAN THUONG	男	1995-06-02	036095004300	IE 4.13	
27	H42607850200000635	NGUYEN DINH VIET	男	1995-10-26	036095005076	IE 4.13	
28	H42607850200000636	TRAN HAI HOANG	男	1999-11-01	036099010492	IE 4.13	
29	H42607850200000637	NGUYEN THI NGA	女	1991-02-25	036191001756	IE 4.13	
30	H42607850200000638	TRAN THI SEN	女	1997-06-01	036197012694	IE 4.13	
31	H42607850200000639	VU HONG NHUNG	女	1999-08-23	036199007204	IE 4.13	
32	H42607850200000640	NGUYEN MANH CAM	男	2000-08-31	036200000703	IE 4.13	
33	H42607850200000641	LE XUAN TRUONG	男	2002-02-01	036202005268	IE 4.13	
34	H42607850200000642	PHAN VAN TUAN	男	2002-12-16	036202011135	IE 4.13	
35	H42607850200000643	NGUYEN HOANG VIET	男	2003-12-17	036203008681	IE 4.13	
36	H42607850200000644	DO TIEN QUANG	男	2003-09-16	036203010226	IE 4.13	
37	H42607850200000645	TRAN HOANG DUONG	男	2006-03-29	036206002500	IE 4.13	
38	H42607850200000646	NGUYEN MANH TU	男	2009-07-10	036209015419	IE 4.13	
39	H42607850200000647	NGUYEN THI PHUONG DUNG	女	2001-05-18	036301004030	IE 4.13	
40	H42607850200000648	TRAN NGOC DIEP	女	2001-09-07	036301005455	IE 4.13	
41	H42607850200000649	LE DAC THINH	男	2009-02-26	036209000998	IE 4.13	